

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ BLOG TRUNG QUỐC

THE LANGUAGE CHARACTERISTICS OF CHINESE USED ON WEBLOGS

PHẠM ĐỨC TRUNG

(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

VŨ THANH XUÂN

(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: The current paper studies language characteristics of Chinese weblogs and indicates the relationship between the language of weblogs and the internet language. Based on analyzing word structures, grammatical structures and some specific expressions of Chinese language of weblogs, the paper also points out some specific characteristics of Chinese used on weblogs and Chinese used on the internet.

Key words: internet language; language of weblogs; characteristics of language.

1. Khái quát chung về ngôn ngữ mạng và ngôn ngữ Blog

1.1. Ngôn ngữ mạng

Ngày nay, khái niệm về ngôn ngữ mạng đã không còn xa lạ đối với mọi người, nhưng những câu hỏi như “Ngôn ngữ mạng là gì?”, “Ngôn ngữ mạng bao gồm những vấn đề gì?” lại có nhiều đáp án khác nhau do cách nhìn nhận của mỗi người khác nhau. Theo tác giả Nguyễn Văn Khang (2012), ngôn ngữ mạng thiên về khẩu ngữ, là ngôn ngữ nói được thể hiện dưới dạng viết. Nó không chỉ được đơn giản hóa, từ cấu trúc ngữ pháp đến từ ngữ, để bảo đảm tính nhanh gọn mà còn sử dụng các kí hiệu, biểu tượng để biểu đạt thông tin, làm cho ngôn ngữ trở nên sinh động. Ngôn ngữ mạng mang tính cởi mở bởi nó là ngôn ngữ của giới trẻ với tâm lí muốn cách tân, tạo ra trào lưu mới và muốn khẳng định bản thân, bởi thế mang tính khôi hài và đôi khi có phần dung tục. Theo tác giả Vu Căn Nguyên (2001), ngôn ngữ mạng là sản phẩm của mạng Internet, trong không gian ảo ngày càng trở nên phổ biến hiện nay, hình thức biểu đạt tư tưởng tình cảm của cư dân mạng cũng khác so với hiện thực của cuộc sống, vì vậy họ đã sáng tạo một loại ngôn ngữ mới mẻ nhưng cũng khiến cho mọi người nhiều khi cảm thấy rất khó hiểu thậm chí có cảm giác bức tức gần dữ thậm chí là phẫn nộ. Đồng tác giả Tào Hiểu Hồng (曹晓红) và Dương Hồng Quân (杨洪军) thì cho rằng, ngôn ngữ mạng đề cập đến ba khái niệm: Một là chỉ ngôn ngữ được sử dụng trên các trang mạng thông tin báo chí, loại

ngôn ngữ này có từ vựng và ngữ pháp về cơ bản là giống với ngôn ngữ toàn dân thường dùng; Hai là chỉ những từ ngữ chuyên dùng trong công nghệ thông tin (ví dụ: mạng, chuột, phần mềm, băng thông rộng, phòng chat); Ba là chỉ loại hình ngôn ngữ mà cư dân mạng thường sử dụng khi nói chuyện trao đổi trên các diễn đàn hay mạng xã hội.

Từ những quan điểm trên, có thể thấy, ngôn ngữ mạng được nhìn nhận theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng thì ngôn ngữ mạng gồm cả ba loại như đồng tác giả vừa nêu; nếu hiểu theo nghĩa hẹp thì ngôn ngữ mạng chính là loại hình thứ ba, tức là ngôn ngữ của một nhóm người giao tiếp trao đổi với nhau trên mạng Internet.

1.2. Ngôn ngữ Blog

Blog là một hình thức để người dùng Internet trao đổi giao tiếp với nhau, theo đó, Blog đã trở thành môi trường để ngôn ngữ mạng phát triển. Ngôn ngữ Blog là một loại hình điển hình của ngôn ngữ mạng (theo nghĩa hẹp), đó là sự kết hợp giữa ngôn ngữ mạng và ngôn ngữ truyền thống, là sự kết hợp giữa văn hóa truyền thống và văn hóa đang được thịnh hành trong giới trẻ.

2. Một số đặc điểm của ngôn ngữ Blog Trung Quốc

2.1. Đặc điểm về cấu tạo từ

2.1.1. Từ được tạo thành từ các kí hiệu

Kí hiệu được sử dụng rất phổ biến trong ngôn ngữ Blog để biểu đạt ngữ khí, tình cảm của người viết Blog, tạo nên ngữ cảnh về tâm lí, giúp cho người đọc cảm nhận được đầy đủ nhất ý nghĩa, tình cảm của người viết. Ví dụ:

tượng dòng sản phẩm iphone của hãng Apple đã làm mưa làm gió ở Trung Quốc và được nhiều người yêu mến.

Thể hiện được sự mỉa mai đã kích. Ví dụ:

“我觉得我光腚总局还不如直接一纸令下从此拒绝所有国外影片上映，同时国内所有影院每月必须强制性播放《建国大业》200场，何必这么辛苦又当婊子，又立牌坊。”

Trong ví dụ trên, “光腚总局” đồng âm với “广电总局” (国家广播电影电视总局: Tổng cục Điện ảnh và Phát thanh Truyền hình Nhà nước Trung Quốc). Ở đây, “光腚” tuy âm đọc giống với “广电” nhưng lại có ý nghĩa là “hở mông” hay “không mặc quần”. Blogger này muốn biểu thị sự mỉa mai đối với một đơn vị quản lý ngành truyền thông của Trung Quốc khi anh ta cho rằng cơ quan này đã kiểm duyệt quá gắt gao các phim ảnh của nước ngoài. Ví dụ:

“星巴克入驻灵隐寺，从此遁入空门。以后会有如下对话：“施主，请问您是要大悲(杯)还是超大悲(杯)?”“大师，请问我能续悲(杯)么?”

Trong ví dụ trên, “星巴克”(Starbucks) là thương hiệu một cửa hàng bán cà phê nổi tiếng nhưng lại được đưa khuôn viên một ngôi chùa. Blogger muốn biểu thị sự bất bình của mình với sự việc này nên đã dí dỏm sử dụng hai từ đồng âm là từ “大悲” (cốc đại: cà phê chia thành cốc nhỏ cốc vừa và cốc đại) và từ “大悲” (đại bi: từ của nhà Phật) để truyền tải đến người đọc.

2.2. Đặc điểm về ngữ pháp

2.2.1. Đặc điểm về Từ pháp

- Chức năng của từ được mở rộng: Ví dụ (tân ngữ có thể đứng sau danh từ):

“Seanna_超爱 Stitch: 我去吃夜宵了。
@sunny 青青青青 你们结束了速度电话我。”

Trong ví dụ trên, “电话”(điện thoại) và “速度”(tốc độ) đều là danh từ nhưng đã được kết hợp liền với nhau và sau chúng còn có tân ngữ “我” tạo nên câu với ý nghĩa là “给我打电话，速度速一点”(gọi điện thoại cho tôi, nhanh chút nhé). Trong ngữ pháp tiếng Hán hiện đại không có cách dùng này nhưng trên Blog người sử

dụng mạng rất hay vận dụng, nhất là tầng lớp thanh niên vì tính tiện dụng của chúng.

Ví dụ (danh từ có thể được tu sức của phó từ chỉ trình độ):

“生活 IN 西安: 晚上坐 703, 途中女售票员让司机靠边停车, 打开车门一脚把一中年男人踹下车说, “你还是不是人, 连学生都偷。”男子自知理亏, 摆了句“你等着”走了。网友大赞: “姑娘, 你真爷们!”

Trong ví dụ trên, “爷们” là danh từ với ý nghĩa chỉ nam giới, đàn ông. Phó từ “真” thường kết hợp với tính từ (hình dung từ) nhưng ở đây lại kết hợp với danh từ tạo nên cụm từ “真爷们”(很像男人: giống đàn ông, nam nhi đại trượng phu). Từ đó lột tả được hành động dũng cảm của nữ soát vé xe buýt khi đã đuổi cổ tên trộm xuống xe của mình.

- Tăng thêm từ loại:

“赛文奥特曼 V : 啊~睡得好舒服的说.....6点20去洗漱, 现在老实做作业!” Ví dụ này sử dụng “的说” trong câu “睡得好舒服的说”. Để giải thích về từ loại của “说” trong “的说” rất khó và cũng khó giải thích về sự kết hợp của “说” và “的”. Chúng ta chỉ có thể nói đây là một hiện tượng ngôn ngữ hay một thói quen của cư dân mạng và đã được lưu truyền từ đó hình thành một lối diễn đạt như vậy.

2.2.2. Đặc điểm về Cú pháp

- Sử dụng nhiều câu đơn:

Với lí do tiện lợi, tiết kiệm thời gian và nhanh chóng truyền đạt được ý nghĩa và tình cảm và tâm trạng nên câu đơn luôn được các Blogger lựa chọn. Ví dụ:

“偷偷的哭: 太累了! 今天不用干别的了! 这点资料够我忙一天的啊! 折磨人啊.....”(Một quá! Hôm nay không làm gì khác được nữa rồi! Chỗ tài liệu này đủ để bận bịu cả ngày! Thật là đầy ọa con người mà)

Trong ví dụ trên, người viết dùng 4 câu đơn để nói về hiện trạng, tâm trạng của mình một cách nhanh nhất và đạt được hiệu quả cao khi truyền đạt đến người đọc. Câu này nếu viết thành một câu ghép thì có thể viết như sau nhưng không thể đạt được hiệu quả như trước:

“今天的资料需要忙一整天，不能做其他事情，这样太折磨人了，我现在就已经很累了”

- Chịu ảnh hưởng của ngữ pháp phương ngữ và ngữ pháp ngôn ngữ nước ngoài. Ví dụ:

“ZooZooLee: 好的，等你食完饭先找你啦”

“王祖贤-Wong 祝小韬弟弟，生日快乐。虽然你高过我，但好明显我大过你，扯平去了”。

Trong hai ví dụ trên, các câu “等你食完饭先找你啦” và câu “你高过我” “我大过你” người viết đã dùng ngữ pháp của tiếng Quảng Đông (có điểm trái ngược với ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại); Ở ví dụ (14) “等你食完饭先找你啦” cần được hiểu là “等你先吃完饭后再去找你啦”, từ “先”(trước) đã có vị trí hoàn toàn khác ở hai loại hình ngôn ngữ. Trong ví dụ (15), “你高过我” (Anh cao hơn tôi) hay “我大过你” (Tôi lớn hơn anh) đều là mẫu câu so sánh quen thuộc trong tiếng Quảng Đông. Nhưng chúng ta đều biết mẫu câu này trong tiếng Hán hiện đại hay tiếng phổ thông là phải dùng câu chữ “比”: “你比我高、我比你大”。

Ngoài việc chịu ảnh hưởng về mặt ngữ pháp của các phương ngôn, ngôn ngữ Blog còn chịu ảnh hưởng ngữ pháp của ngoại ngữ, nhiều nhất vẫn là tiếng Anh. Ví dụ:

“椰纸微微: 上夜班 ing 突然想到今天是三八妇女节 果断打开手机淘宝买了件外套当送给自已”

“Michelle 萤火虫: 生气 ed+失望 ed+难过 ed+绝望 ed=觉悟 ing=Tobe 重生”. Trong hai ví dụ (15), (16), người viết đã sử dụng ngữ pháp tiếng Anh chia các động từ ở thời tiếp diễn và quá khứ khi thêm đuôi “ing” và “ed” vào cuối. Những cách dùng như vậy rất điển hình trong ngữ pháp tiếng Anh.

3. Một số cách diễn đạt đặc trưng của ngôn ngữ Blog Trung Quốc

Trên các Blog của Trung Quốc xuất hiện một xu thế về các cách diễn đạt tương đối đặc trưng, đó là cách mô phỏng kết cấu câu hay kết cấu đoạn văn cố định (thường là các kết cấu hay lối diễn đạt được nhiều người chú ý và biết đến) để “sáng tác” theo ý tưởng của tác giả. Trong phạm

vi bài viết chúng tôi xin giới thiệu và phân tích một số cách diễn đạt tiêu biểu.

3.1. Cách diễn đạt theo kiểu “nói một mình”

Cách diễn đạt này được khởi đầu bởi một người sử dụng Blog tên là Thái Sùng Đạt (蔡崇达). Trong một lần đi taxi, Thái Sùng Đạt rất thích câu nói lảm bảm một mình của người tài xế taxi mà anh nghe được và đưa nó lên Blog của mình. Câu nói đó được rất nhiều người sử dụng Internet biết đến và trở nên rất thịnh hành sau đó. Ví dụ:

“我唯一的生活，就是在一条别人帮我决定的拥堵的路上，等待自己生命一点点的流失，换取这一点点我都不知道有没有意义的前行”(Cuộc sống của tôi chính là chờ đợi chút gì đó của cuộc đời đang dần mất đi, trên con đường mà người khác lựa chọn, để tôi có một chuyến đi mà tôi không hề biết nó có ý nghĩa gì hay không).

Phong cách “nói một mình” có kiểu câu điển hình là “.....唯一的生活,就是在....., 换取.....的.....”. Lối diễn đạt này đã được nhiều người mô phỏng sử dụng, gắn với đặc điểm cuộc sống của bản thân mình, nói lên tâm trạng của bản thân về công việc và hiện thực của cuộc sống. Chẳng hạn:

- Tâm sự của người làm nghề biên tập báo mạng:

“我唯一的生活，就是在一条主编帮我决定的是否更新的页面上，原创或转载自己生命中一篇篇文章的更新，换取这一篇篇我都不知道有没有意义的等待别人浏览并且继续转载的新闻”(Cuộc sống của tôi chính là sáng tác hoặc copy các bài viết để làm mới các trang mạng mà chủ biên là người quyết định tất cả, để có được các bài viết sẽ được người khác copy nhưng tôi không hề biết bài viết đó có ý nghĩa gì hay không)

- Tâm sự của người học sau đại học:

“研究生唯一的生活，就是在无穷无尽的论文海洋中，期盼着上天的打救，等待自己所剩无几的青春一点点地流失，换取那一天我都不知道有没有意义的毕业。”(Cuộc sống của tôi chính là trông mong vào sự cứu rỗi từ ông trời, chờ đợi chút tuổi xuân còn lại dần đi trôi trong biển luận văn vô cùng vô tận, để một

nào đó có được tám bằng tốt nghiệp mà tôi không hề biết nó có ý nghĩa gì hay không).

- Tâm sự của người làm nghề kiểm toán:

“Tôi唯一的的生活，就是在一个个别人帮我决定能否调整的项目上，等待自己的生命一点点的流失，换取一点点我都不知道有没有意义的前进。” (*Cuộc sống của tôi chính là chờ đợi chút gì đó của cuộc đời đang dần mất đi, qua việc điều chỉnh số sách số liệu mà việc điều chỉnh thế nào do người khác quyết định, để có được sự thăng tiến mà tôi không biết nó có ý nghĩa gì hay không*).

3.2. Cách diễn đạt kiểu “TaoBao” (淘宝)

Trang bán hàng trên mạng TaoBao (淘宝网) là một trang mạng rất nổi tiếng có uy tín ở Trung Quốc, TaoBao cũng có một số lượng khách hàng rất lớn. Ngôn ngữ trên mạng trao đổi giữa nhân viên phục vụ với khách hàng rất thân thiết gần gũi và tạo nên một phong cách riêng được cư dân mạng yêu thích và được họ gọi là “cách nói kiểu TaoBao”. Cách nói kiểu TaoBao thường được mở đầu bằng lời xưng hô thân thiết (“bạn thân mến” (亲) và kết thúc bằng các trợ từ ngữ khí ở cuối câu như “Ah”, “Oh”, “nhé, nhỉ” (啊、

哦、呢). Câu có thể ngắn hoặc dài và thường có lối diễn đạt gần giống như khẩu ngữ. Mở đầu bằng câu “thân mến” xóa bỏ đi khoảng cách và tạo cho khách hàng cảm giác gần gũi, cuối câu có các trợ từ ngữ khí phù hợp sẽ làm cho việc trao đổi mua bán trở nên nhẹ nhàng dễ chịu hơn. Ví dụ:

卖: 亲, 请问有什么需要呢? *Người bán: Bạn thân mến, xin hỏi bạn cần sản phẩm gì vậy?*

买: 诺基亚 5230 这款有货吗? *Người mua: Nokia 5230 có hàng không?*

卖: 有的哦, 亲, 请问你要什么颜色呢? *Người bán: Có hàng bạn à, bạn thân mến, xin hỏi bạn cần màu gì nhỉ?*

Những người sử dụng Internet đặc biệt là học sinh sinh viên và giới trẻ những người ưu thích sự dí dỏm hài hước rất thích sử dụng phong cách ngôn ngữ TaoBao để viết Blog. Ví dụ:

亲们, 我已经到学校了哦。寝室不算很脏, 我已经稍微打扫了一下。等你们回来一起大扫除哦。我也很速度的连起了网。哈哈, 等

你们哦! 明天一路顺风哦亲! (*Các cậu thân mến, tớ đã đến trường rồi nhé, kỉ túc không bẩn lắm, tớ đã quét dọn qua rồi đó nha, đợi các cậu đến rồi cùng dọn dẹp tiếp nhé. Tớ cũng đã nhanh chóng đăng kí mạng rồi. Ha ha, chờ đợi các cậu đó nha! Ngày mai chúc các cậu thượng lộ bình an nhé, thân!*).

Cách nói này không chỉ có học sinh sinh viên ưa thích mà ngay cả trường học và cơ quan nhà nước Trung Quốc cũng thường sử dụng. Chẳng hạn như Trường Đại học Công nghệ Nam Kinh đã sử dụng cách nói của TaoBao để nhắn tin cho thí sinh thông báo trúng tuyển Đại học, ví dụ:

“亲, 祝贺你哦! 你被我们学校录取了哦! 亲, 9月2号报到哦! 录取通知书明天‘发货’哦!” (*Bạn thân mến, xin chúc mừng bạn đã trúng tuyển vào trường chúng tôi! Đến đăng kí học vào ngày 2 tháng 9 nhé bạn thân mến! Giấy báo nhập học ngày mai sẽ được gửi đi nhé bạn thân mến!*)

Công an giao thông thành phố Trịnh Châu cũng dùng kiểu diễn đạt của TaoBao để tuyên truyền về an toàn giao thông trên mạng:

“亲, 快车道很危险哦!” “亲, 红灯伤不起哦!” *Bạn thân mến, làn xe cao tốc rất nguy hiểm đó! Bạn thân mến, không nên vượt đèn đỏ đâu nha!*

3.3. Cách diễn đạt theo kiểu “Gặp hay không” (见或不见)

Bài hát 见或不见 (Gặp hay không) trong phim 非诚勿扰2 (Không có thành ý thì xin đừng làm phiền) có đoạn ca từ như sau:

“你见或者不见我, 我就在那里不悲不喜; 你念或者不念我, 情就在那里不来不去; 你爱或者不爱我, 爱就在那里不增不减; 你跟或者不跟我, 我的手就在你手里不舍不弃” (*Anh đến gặp em hay không thì em vẫn nơi đây, không vui cũng chẳng buồn; Anh có nhớ em hay không thì tình cảm của em vẫn vậy, không hề bay đi đâu mất; Anh có yêu em hay không thì tình yêu của em mãi còn đó, không tăng cũng không giảm đi; Anh có cùng em hay không thì tay em vẫn trong tay anh, không hề rời xa*). Vận dụng cách diễn đạt này, có rất nhiều người mô phỏng và viết trên Blog của mình. Ví dụ:

- Khi nói về việc tặng ca:

"你病, 或者不病倒, 老板就在那里, 不悲不喜; 你休, 或者不休假, 工作就在那里, 不来不去; 你拼, 或者不拼命, 工资就在那里, 不增不减; 你辞, 或者不辞职, 地球还是会转, 不歇不停"(Mây ốm hay không thì ông chủ vẫn ở đó, không vui cũng chẳng buồn; Mây xin nghỉ hay không thì công việc vẫn ở đó, không đi đâu mất; Mây chăm hay không thì lương vẫn vậy, không tăng không giảm; Mây bỏ việc hay không thì trái đất vẫn quay, không dừng lại chút nào...).

- Khi nói về hôn nhân:

"你嫁, 或者不嫁人, 你妈总在那里, 忽悲忽喜; 你剩, 或者不剩下, 青春总在那里, 不来只去; 你挑, 或者不挑剔, 货就那么几个, 不增只减; 你认, 或者不认命, 爱情总得忘记, 不舍也弃; 来剩男的怀里, 或者, 让剩男住进你心里, 相视, 无语。关灯, 脱衣。"(Em cưới hay không thì mẹ vẫn ở đó, lúc vui lúc buồn; em ế hay không thì tuổi xuân vẫn còn đó, chỉ đi không quay về; em kén chọn hay không thì "dàn ông" vẫn chỉ có từng nấy, không tăng không giảm; em chấp nhận hay không thì tình yêu rồi sẽ bị lãng quên, không chútuyến tiếc; Hãy đến với vòng tay của người đàn ông còn sót lại nào đó hoặc để người đó chiếm được trái tim mình...).

- Khi nói về nạn tắc đường:

"你开, 或者不开车, 路就堵在那里, 不动; 你买, 或者不买车, 油价就在那里, 只增不减; 你上, 或者不上高速, 收费站就在那里, 不给不开; 出门挤高峰, 或者, 让高峰来挤你, 淡定, 憋尿。焦躁, 渐渐。"(Ông lái xe hay không thì đường vẫn tắc như vậy, không nhích lên được chút nào; Ông mua xe hay không thì giá xăng vẫn vậy, chỉ tăng không có giảm; Ông có lên cầu cao tốc hay không thì trạm thu phí vẫn ở đó, ngăn không cho đi; Ra đường là đông đúc chen chúc không chen chúc đông đúc lúc ra đường...").

Qua những ví dụ trên cho thấy, việc mô phỏng các hình thức diễn đạt tương đối cố định và định hình là một xu thế trong cộng đồng người sử dụng Blog Trung Quốc. Nó đã hình thành nên một nét tương đối đặc trưng của ngôn ngữ Blog Trung Quốc nói riêng và ngôn ngữ mạng Trung Quốc nói chung. Ngoài ra, chúng ta cũng cảm nhận được những nét dí dỏm, trào phúng đôi lúc lại là sự bi quan, chán nản đối với

thực tại của cuộc sống trong nội dung mà các Blogger truyền tải trên các trang Blog mang tính cá nhân của mình.

4. Kết luận

Qua nội dung nghiên cứu về ngôn ngữ Blog, có thể thấy ngôn ngữ Blog là một loại hình điển hình của ngôn ngữ mạng. Đặc điểm cấu tạo từ của ngôn ngữ Blog Trung Quốc có nhiều điểm giống với ngôn ngữ mạng nói chung, thường được hình thành bởi các kí hiệu, con số, hàm chứa các hiện tượng đồng âm, rút gọn và sử dụng phương ngôn. Về đặc điểm ngữ pháp qua phân tích cho thấy, trong ngôn ngữ Blog chức năng của từ thường được mở rộng: Tân ngữ có thể đứng sau danh từ; Danh từ có thể được tu sức của phó từ chỉ trình độ. Về cú pháp, ngôn ngữ Blog thường sử dụng nhiều câu đơn, sử dụng nhiều loại hình câu không theo quy phạm và chịu ảnh hưởng của ngữ pháp tiếng nước ngoài và phương ngôn. Phong cách ngôn ngữ của ngôn ngữ Blog là phong cách ngôn ngữ viết đã bị khẩu ngữ hóa. Qua nghiên cứu cũng cho thấy trên các Blog của Trung Quốc xuất hiện một xu thế về các cách diễn đạt tương đối đặc trưng và đặc biệt, đó là cách mô phỏng kết cấu câu hay kết cấu đoạn văn cố định (thường là các kết cấu hay lối diễn đạt được nhiều người chú ý và biết đến) để "sáng tác" theo ý tưởng của tác giả. Nó đã hình thành nên một nét đặc trưng của ngôn ngữ Blog Trung Quốc nói riêng và ngôn ngữ mạng Trung Quốc nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội*. Nhà Giáo dục, 2012.
2. 于根元主编, 《中国网络语言词典》, 中国经济出版社, 2001.
3. 曹晓红, 《杨洪军, 网络语言对现代汉语的影响及对策》.
4. 张玉玲, 《网络语言的语体学研究》, 复旦大学博士学位论文, 2008.
5. 朱佳、孔德明, 《博客语言分析以及中外对比》, 扬州大学学报人文社会科学版, 2011.
4. 陶佳, 《博客环境下的语言表达问题》, 广西广播电视大学学报 2013